

CÔNG TY CỔ PHẦN
HALCOM VIỆT NAM
HALCOM VIETNAM JOINT
STOCK COMPANY

Số/ No. 267/2026/CV/HAL-BQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Hanoi, dated October 30, 2026

CÔNG TY
CỔ PHẦN
HALCOM
VIỆT NAM

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN HALCOM
VIỆT NAM
Date:
2026.10.30
16:44:59 +07'00'

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
To: The State Securities Commission;
The Stock Exchange of Ho Chi Minh city.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

Name of organization: HALCOM VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/ Stock Symbol: IID

- Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Address: Floor No.09, Hoa Binh Tower, No.106 Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Hanoi city

- Điện thoại liên hệ/ Telephone: 024 3562 4709

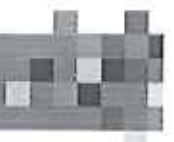
- Email: info@halcom.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2026 của Công ty CP Halcom Việt Nam – Bản Tiếng Việt / Consolidated financial statements for the 3rd quarter of 2026 of Halcom Vietnam Joint Stock Company - Vietnamese version

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn <https://halcom.vn/category/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

This information was published on the company's website on 30/10/2026, as in the link <https://halcom.vn/category/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

*Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III
năm 2026 – Bản Tiếng Việt/
Consolidated financial statements for
the 3rd quarter of 2026 – Vietnamese
version*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT/
Party authorized to disclose information**



**Nguyễn Thu Trang/
Nguyễn Thu Trang**



CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026

Tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 47

106
Hàng Quốc Việt
Tầng 9
Tòa nhà Hòa Bình
Phường Nghĩa Đô
Hà Nội

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tự lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Đoàn Năng Liễn	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/08/2026
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28/08/2026
Ông Đỗ Tiến Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/03/2026
Bà Hà Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/01/2026

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Xuyên	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2026
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2026
Bà Trần Thị Minh Huệ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2026
Ông Nguyễn Đức Quyết	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2026

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Huân - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Bổ nhiệm từ ngày 11/05/2026
Ông Phùng Ngọc Sơn	Bổ nhiệm ngày 05/01/2026
	Miễn nhiệm ngày 11/05/2026
Bà Nông Thanh Ngọc	Miễn nhiệm ngày 05/01/2026

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KÝ KẾ TOÁN

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/09/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/09/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Quang Huân

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		860.861.273.742	623.255.098.028
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.370.135.859	16.382.823.455
Tiền	111		11.370.135.859	16.382.823.455
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	296.615.193.211	13.377.620.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.1	296.615.193.211	13.377.620.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		544.875.005.279	586.164.449.418
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	57.149.152.305	48.576.726.533
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	331.265.348.245	120.344.217.985
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	163.782.503.174	446.439.677.774
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6, 7	(7.321.998.445)	(29.196.172.874)
Hàng tồn kho	140	9	3.336.960.000	3.089.215.137
Hàng tồn kho	141		3.336.960.000	3.089.215.137
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.663.979.393	4.240.990.018
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.193.072.219	1.192.228.164
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.470.907.174	3.048.761.854
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	0
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.252.655.559.573	1.290.843.084.269
Các khoản phải thu dài hạn	210		400.401.000	400.401.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	400.401.000	400.401.000
Tài sản cố định	220		948.788.972.725	765.701.392.916
Tài sản cố định hữu hình	221	10	948.788.972.725	765.701.392.916
- Nguyên giá	222		1.321.833.826.925	1.094.737.225.268
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(373.044.854.200)	(329.035.832.352)
Tài sản dở dang dài hạn	240		29.365.541.415	228.891.961.693
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	29.365.541.415	228.891.961.693
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	3.205.323.690	2.431.854.290
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	100.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	5.3	15.100.231.000	32.400.731.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8.2	(11.994.907.310)	(29.968.876.710)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.1	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		270.895.320.743	293.417.474.370
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	261	11	10.611.746.563	11.630.490.224
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.015.746.929	1.050.825.044
Lợi thế thương mại	269	13	259.267.827.251	280.736.159.102
TỔNG TÀI SẢN	270		2.113.516.833.315	1.914.098.182.297

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			(Trình bày lại)	
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.178.038.670.275	1.002.547.285.358
Nợ ngắn hạn	310		323.195.830.980	341.273.238.374
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	34.349.777.771	48.100.514.675
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.265.589.792	5.924.112.174
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	16.020.439.813	6.600.891.866
Phải trả người lao động	314		3.114.680.924	2.449.189.236
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	23.009.239.426	12.726.190.786
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	11.738.474.456	45.386.342.479
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	19	231.803.782.817	218.192.151.177
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.893.845.981	1.893.845.981
Nợ dài hạn	330		854.842.839.295	661.274.046.984
Phải trả dài hạn khác	337	18	63.338.965.182	76.317.905.182
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	19	781.448.686.781	561.115.083.269
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		10.055.187.332	23.841.058.533
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		935.478.163.040	911.550.896.939
Vốn chủ sở hữu	410	20	935.478.163.040	911.550.896.939
Vốn góp của chủ sở hữu	411		767.650.320.000	767.650.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		767.650.320.000	767.650.320.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		536.587.297	536.587.297
Cổ phiếu quỹ	415		(58.859.397)	(58.859.397)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		32.078.650	(8.370.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.795.104	2.040.795.104
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.208.932.694)	(18.804.288.139)
- INST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(18.804.288.139)	24.458.765.088
- INST chưa phân phối năm nay	421b		13.595.355.445	(43.263.053.227)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		170.486.174.080	160.194.712.074
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.113.516.833.315	1.914.098.182.297

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III kết thúc ngày		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
			30/09/2026 VND	31/12/2025 VND (Phân loại lại)	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND (Phân loại lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	125.818.941.580	91.602.198.639	343.277.971.893	421.407.231.115
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		125.818.941.580	91.602.198.639	343.277.971.893	421.407.231.115
Giá vốn hàng bán	11	21	100.183.341.569	100.680.542.748	312.764.328.586	305.432.038.600
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.635.600.011	(9.078.344.109)	30.513.643.307	115.975.192.455
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.433.920.108	11.445.868.219	17.896.800.447	556.291.939
Chi phí tài chính	22	23	5.238.753.984	20.544.749.335	24.253.544.493	93.296.710.068
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.212.479.167	8.255.663.899	41.190.596.349	25.647.574.281
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		9.900.000.000	329.568.440	9.900.000.000	(10.723.315.723)
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	14.906.378.863	10.987.218.164	23.737.753.077	68.165.537.444
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.824.387.272	(28.834.874.949)	10.319.146.184	(55.654.078.841)
Thu nhập khác	31	26	-	158.500	16.197.507.808	269.117
Chi phí khác	32	27	990.843.011	729.393.818	2.172.781.795	1.892.384.696
Lợi nhuận khác	40		(990.843.011)	(729.235.318)	14.024.726.013	(1.892.115.579)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.833.544.261	(29.564.110.267)	24.343.872.197	(57.546.194.420)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	(857.330.066)	(3.281.463.531)	7.249.356.463	301.384.675
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.404.902.670	2.013.098.137	(6.564.325.470)	18.421.531.726
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.285.971.657	(28.295.744.873)	23.658.841.204	(76.269.110.821)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.267.318.624	(18.504.483.808)	13.595.355.445	(42.565.958.944)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.018.653.033	(9.791.261.065)	10.063.485.759	(33.703.151.877)

Người lập biểu

Tô Thị Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Chức vụ: **CHỦ TỊCH HĐQT**



Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		24.343.872.197	(57.546.194.420)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		59.125.625.528	43.599.381.582
Các khoản dự phòng	03		(39.848.143.829)	58.828.665.694
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối doái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(24.204.376.182)	31.802.245.256
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(4.143.153.915)	10.335.302.227
Chi phí lãi vay	06		41.190.596.349	25.647.574.281
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56.464.420.148	112.666.974.620
(Tăng) / Giảm các khoản phải thu	09		59.020.794.079	(372.005.883.830)
Giảm / (Tăng) hàng tồn kho	10		(247.744.863)	11.051.166.813
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(57.873.398.182)	231.624.366.097
Giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.017.899.606	411.563.780
Tiền lãi vay đã trả	14		(33.793.490.271)	(36.161.895.071)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(361.599.289)	(2.072.202.304)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(61.904.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.226.881.228	(54.547.814.195)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.789.274.895)	(213.731.720.716)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(278.000.000.000)	(47.725.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.847.139.726	329.375.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(348.102.377.344)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.229.874.000	232.488.010.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.678.276.083	880.556.163
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(280.033.985.086)	(46.815.531.897)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2.000.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	8.491.880.000
Tiền thu từ đi vay	33		588.693.736.310	469.311.808.884
Tiền trả nợ gốc vay	34		(337.899.703.580)	(390.408.530.583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		250.794.032.730	89.395.158.301
Lưu chuyển tiền thuần trong năm				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	(5.013.071.128)	(11.968.187.791)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16.382.823.455	28.351.133.686
			383.532	(122.440)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	11.370.135.859	16.382.823.455

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Chức vụ: HĐQT

Tô Thị Minh

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Quang Huân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 05 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 30/09/2026 là 767.650.320.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm sáu mươi bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng chẵn) chia thành 76.765.032 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là: HID.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 35 người (tại ngày 31/12/2025 là 47 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thiết kế công trình thủy lợi; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: giao thông (cầu, đường bộ), lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công trình thủy lợi; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án, quy hoạch các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng; Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật và lập dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn thiết kế quy hoạch xây dựng; Tư vấn thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế kết cấu, thiết kế điện đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thiết kế điện đối với công trình cấp thoát nước, vệ sinh môi trường; Tư vấn thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn lập kế hoạch đầu thầu, hồ sơ mời thầu và đánh giá thầu (Không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng) cho các dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn đánh giá dự án đầu tư; Tư vấn, khảo sát, giám sát thi công và tổ chức thi công các công trình điện dưới 35 KV; Tư vấn, khảo sát, giám sát thi công: công trình cấp thoát nước môi trường; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (gồm Cấp nước, Thoát nước, Xử lý chất thải rắn); Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ, cầu - hầm); Thiết kế xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Mua bán thương mại thép cây, thép hình và ống inox các loại;
- Các hoạt động kinh doanh khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ: kinh doanh thương mại, cung cấp dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Thông tin chi tiết về các công ty con trực tiếp và gián tiếp được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ (1)	Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	Xây dựng	96,88%	96,88%
Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Xã Cát Tiến, Gia Lai	Sản xuất điện	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Xã Thuận Thành, Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	93,61%	93,61%
Công ty Cổ phần Điện gió Halcom - Quảng Bình (2)	Phường Đồng Hới, Quảng Trị	Sản xuất điện	96,15%	96,15%
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang (3)	Xã Hòa An, Cần Thơ	Sản xuất điện	99,28%	99,28%
Công ty TNHH Đầu tư và Ứng dụng Công nghệ môi trường Miền Bắc (4)	Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Halcom (Cambodia) (5)	Thành phố Phnom Pênh	Bán buôn vật liệu, dụng cụ xây dựng	100,00%	100,00%

- (1) Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Cần Thơ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018. Số vốn điều lệ là 2.500.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (2) Công ty Cổ phần Điện gió Halcom - Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3101106872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 20/09/2021. Số vốn điều lệ là 2.080.000.000 đồng.
- (3) Công ty Cổ phần Điện mặt trời Halcom – Hậu Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300346708 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 08/09/2021. Số vốn điều lệ là 278 tỷ đồng.
- (4) Công ty TNHH Đầu tư và Ứng dụng Công nghệ Môi trường Miền Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107613489 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/10/2016, đăng ký thay đổi lần thứ sáu tại ngày 21/01/2026 với số vốn điều lệ 250 tỷ đồng.
- (5) Công ty TNHH Halcom (Cambodia) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000486108 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp. Địa chỉ trụ sở tại thành phố Phnôm Pênh. Tại ngày 30/09/2026, tổng số vốn Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam đã góp vào công ty này là 790.800.000 đồng.

Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:

Tên công ty con gián tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần khoáng sản Sao Phương Bắc (6)	Phường Đoàn Kết, Tỉnh Lai Châu,	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	51,00%	51,00%

(6) Halcom đã góp 13,24% vốn tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Sao Phương Bắc. Đồng thời, Công ty TNHH Đầu tư và Ứng dụng Công nghệ Môi trường Miền Bắc (Công ty con) cũng đã nhận chuyển nhượng 37,76% vốn góp của Công ty Cổ phần Khoáng sản Sao Phương Bắc. Do đó tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Sao Phương Bắc là 51% và Công ty Cổ phần Khoáng sản Sao Phương Bắc là công ty con gián tiếp của Công ty. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Khoáng sản Sao Phương Bắc vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để được cấp Quyền khai thác khoáng sản đối với Dự án khai thác vàng gốc khu vực Nậm Kha A, thuộc xã Mù Că, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu (nay là xã Mù Că, tỉnh Lai Châu).

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/09/2026:

Tên công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần TBD Lào Cai	Phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai	Bán buôn vật liệu xây dựng, thi công xây dựng công trình.	23,40%	25,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/12/2025; do khác biệt về kỳ kế toán nên các số liệu này không có tính so sánh với số liệu của kỳ hiện tại.

1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, các hoạt động kinh doanh chính của công ty bao gồm: kinh doanh thương mại, cung cấp dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cụ thể, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chịu sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính trước đây của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm Dương lịch. Năm tài chính năm nay Công ty chuyển sang năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm. Bao gồm: chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí thực hiện dự án, chi phí hạ tầng dự án, ... của các phần dự án chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các dự án xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại hoặc không quá 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.10 CHỈ PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí nhân công được ghi nhận dựa trên bảng dự toán công việc, bảng dự toán chi phí.

Chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay, lãi suất và thời gian vay thực tế.

Các khoản chi phí khác được trích trước dựa trên Hợp đồng, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và các chứng từ khác có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

3.14 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức và được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ doanh thu bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ tư vấn,...

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TIẾP)

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán riêng và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tập đoàn kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại thuyết minh số 33.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	6.366.949.027	657.310.596
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	5.003.186.832	15.725.512.859
Cộng	11.370.135.859	16.382.823.455

(*) Trong đó:

- Ngân hàng thương mại Sinopac	2.933.602.453	2.500.575.386
	758.614.165	7.280.525
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
- Ngân hàng TMCP Quân đội	193.719.356	204.959.524
- Ngân hàng khác	1.117.250.858	13.012.697.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	(Trình bày lại)		
	VND	VND	VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Các khoản cho vay ngắn hạn	572.674.718	572.674.718	-	521.620.000	521.620.000	-
Cho vay ông Vương Tất Đạt	572.674.718	572.674.718	-	521.620.000	521.620.000	-
Các khoản cho vay ngắn hạn là bên liên quan	12.106.268.493	12.106.268.493	-	12.856.000.000	12.856.000.000	-
Cho vay ông Vũ Mạnh Tuấn	10.600.268.493	10.600.268.493	-	11.350.000.000	11.350.000.000	-
Lãi vay Công ty Cổ phần Gia Tuấn Hưng Yên	1.506.000.000	1.506.000.000	-	1.506.000.000	1.506.000.000	-
Các khoản cho vay dài hạn	3.906.250.000	3.906.250.000	-	-	-	-
Cho vay ông Phùng Ngọc Sơn	3.906.250.000	3.906.250.000	-	-	-	-
Các khoản cho vay/đầu tư dài hạn là bên liên quan	280.030.000.000	280.030.000.000	-	-	-	-
Cho vay/đầu tư dự án ông Nguyễn Việt Dũng	280.030.000.000	280.030.000.000	-	-	-	-
Cộng	296.615.193.211	296.615.193.211	-	13.377.620.000	13.377.620.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

S. ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần TBD Lào Cai (*)	100.000.000	-	10.000.000.000	-
Cộng	100.000.000	-	10.000.000.000	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã thoái trả vốn cho các cổ đông tương ứng theo tỷ lệ sở hữu (sau khi thoái tỷ lệ sở hữu không thay đổi). Vì vậy, giá gốc khoản đầu tư giảm 9,9 tỷ VND; theo đó, giá trị khoản đầu tư bị ghi giảm theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi hợp nhất báo cáo tài chính đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các kỳ trước được thu hồi trong kỳ này là 9,9 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	15.100.231.000	(11.994.907.310)		
- Công ty Cổ phần Gia Tuấn Hưng Yên	15.100.231.000	(11.994.907.310)	(*)	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước sạch Phú Minh	-	-	(*)	(*)
+ Công ty Cổ phần Nước sạch Miền Trung	-	-	(*)	(*)
Cộng	15.100.231.000	(11.994.907.310)	32.400.731.000	(29.968.876.710)
			15.100.231.000	(13.997.913.210)

(*) Tại ngày 30/09/2026, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	57.149.152.305	(1.673.840.435)	48.576.726.533	(151.057.651)
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	36.270.569.909	-	19.758.407.866	-
- Công ty Cổ phần DELTA Việt Nam	-	-	15.534.803.455	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trịnh Điện	445.715.065	-	-	-
- Công ty TNHH Tài chính thịnh vượng	2.705.000.000	-	2.705.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh thương mại MCC	4.120.262.052	-	-	-
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	3.092.173.784	-	3.700.885.059	-
- Công ty cổ phần Alphanam E & C	2.776.289.380	-	-	-
- Công ty CP ĐTXD và công nghệ Hưng An	-	-	-	-
- Các khách hàng khác	7.739.142.115	(1.673.840.435)	6.877.630.153	(151.057.651)
Cộng	57.149.152.305	(1.673.840.435)	48.576.726.533	(151.057.651)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	163.782.503.174	(5.648.158.010)	446.439.677.774	(29.045.115.223)
- Ký cược, ký quỹ	18.000.000	-	18.000.000	-
- Tạm ứng	23.799.528.592	(1.045.115.223)	2.015.248.599	(1.045.115.223)
- Phải thu khác	27.341.240.682	(4.603.042.787)	80.366.629.175	(28.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần An Lạc Sơn (1)	15.343.475.957	(4.603.042.787)	38.282.355.957	-
+ Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.800.962.180	-	-	-
+ Siemens Gamesa Renewable Energy - Phải thu từ bồi thường khác phục sự cố tua-bin WTG 02	4.704.318.459	-	4.704.318.459	-
+ Ông Trần Thành Đô (2)	-	-	15.671.000.000	(15.000.000.000)
+ Bà Nguyễn Thị Trang (3)	-	-	13.000.000.000	(13.000.000.000)
+ Ông Phùng Ngọc Sơn	-	-	3.906.250.000	-
+ Các đối tượng khác	2.492.484.086	-	4.802.704.759	-
- Phải thu khác là bên liên quan:	112.623.733.900	-	364.039.800.000	-
+ Ông Nguyễn Hồng Giang (5)	112.251.733.900	-	114.067.800.000	-
+ Ông Nguyễn Việt Dũng (4)	-	-	249.900.000.000	-
+ Ông Phạm Minh Tuấn	372.000.000	-	72.000.000	-
Dài hạn	400.401.000	-	400.401.000	-
- Ký cược, ký quỹ	400.401.000	-	400.401.000	-
Cộng	164.182.904.174	(5.648.158.010)	446.840.078.774	(29.045.115.223)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (1) Khoản phải thu Công ty Cổ phần An Lạc Sơn theo Biên bản thanh lý ngày 26/3/2025 của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019. Khoản công nợ này sẽ được Công ty thu hồi không muộn hơn ngày 30/09/2026.
- (2) Khoản thanh toán đợt 1 cho Ông Trần Thành Đồ theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2025/HĐCNPVG/ATP ngày 10/9/2025. Đến ngày 30/09/2026, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản tiền này.
- (3) Khoản thanh toán đợt 1 cho Bà Nguyễn Thị Trang theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 02/2025/HĐCNPVG/ATP ngày 10/9/2025. Đến ngày 30/09/2026, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản tiền này.
- (4) Khoản phải thu ông Nguyễn Việt Dũng liên quan đến tiền tạm ứng thực hiện nghiên cứu Dự án Trồng cây được liệu Nhị Hà Solar Farm theo Nghị quyết số 1201/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/12/2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang. Đến ngày 30/09/2026, công ty đã thu hồi toàn bộ khoản tạm ứng này.
- (5) Khoản phải thu ông Nguyễn Hồng Giang liên quan đến tiền tạm ứng thực hiện các thủ tục pháp lý xin cấp phép và triển khai thi công xây dựng dự án khai thác và chế biến quặng vàng gốc khu vực Nậm Kha Á thuộc xã Mù Cà và xã Mường Tè, tỉnh Lai Châu. Khoản phải thu này có tài sản đảm bảo là 20% cổ phần của ông Nguyễn Hồng Giang tại Công ty Cổ phần khoáng sản Sao Phương Bắc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	331.265.348.245	-	120.344.217.985	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	-	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội	63.352.000.000	-	75.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gia Tuấn Hưng Yên	36.140.000.000	-	36.140.000.000	-
- Công ty Cổ phần xây lắp Đại Lâm Mộc	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH thể thao và giải trí Thiên Mã	4.843.931.308	-	-	-
- Công ty Cổ phần dịch vụ điện gió Châu Á	4.115.540.000	-	729.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng đầu tư MT	50.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Hưng Thái	59.945.485.904	-	54.514.096	-
- Công ty Cổ phần điện mặt trời PM3	50.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần T.T.N Phương Mai	50.000.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	7.868.391.033	-	7.720.703.889	-
Cộng	331.265.348.245	-	120.344.217.985	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	(Trình bày lại)	
			Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa tồn kho	6.414.000	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	52.360.600	-	129.086.641	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.284.599.400	-	2.960.128.496	-
+ TVGS Phát triển thành phố Xanh loại II - Gói thầu số 21 + Thị công nhà máy nước Nhon Hội + Các đổi tương khác	564.046.598	-	-	-
	985.985.841	-	2.173.766.164	-
	1.734.566.961	-	786.362.332	-
Cộng	3.336.960.000	-	3.089.215.137	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết mình này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	328.965.268.285	741.282.178.930	24.300.112.727	189.665.326	1.094.737.225.268
- Mua trong năm	-	24.774.487.393	-	-	24.774.487.393
- Đầu tư XDCB hoàn thành	202.322.114.264	-	-	-	202.322.114.264
Số dư cuối kỳ	<u>531.287.382.549</u>	<u>766.056.666.323</u>	<u>24.300.112.727</u>	<u>189.665.326</u>	<u>1.321.833.826.925</u>
HAO MÒN LUY KẾ					
Số dư đầu kỳ	(96.943.054.100)	(221.955.893.247)	(9.947.219.679)	(189.665.326)	(329.035.832.352)
- Khấu hao trong năm	(14.225.096.659)	(28.757.209.994)	(1.026.715.195)	-	(44.009.021.848)
Số dư cuối kỳ	<u>(111.168.150.759)</u>	<u>(250.713.103.241)</u>	<u>(10.973.934.874)</u>	<u>(189.665.326)</u>	<u>(373.044.854.200)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	232.022.214.185	519.326.285.683	14.352.893.048	-	765.701.392.916
Số dư cuối kỳ	<u>420.119.231.790</u>	<u>515.343.563.082</u>	<u>13.326.177.853</u>	<u>-</u>	<u>948.788.972.725</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. CHI PHÍ CHIỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Ngắn hạn	1.193.072.219	1.192.228.164
- Chi phí công cụ, dụng cụ	69.627.433	40.894.725
- Chi phí bảo hiểm, phí kiểm định, cầu đường	241.372.461	592.919.725
- Chi phí thuê văn phòng, thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	602.947.355	406.315.500
- Các khoản khác	279.124.970	152.098.214
Dài hạn	10.611.746.563	11.630.490.224
- Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đất Nhon Hội		8.037.482.721
- Chi phí công cụ, dụng cụ	56.069.347	284.733.634
- Chi phí cải tạo sửa chữa	864.908.258	1.322.710.233
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	501.049.157	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	9.189.719.801	1.985.563.636
Cộng	11.804.818.782	12.822.718.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhom Hội (1)			204.315.863.947	204.315.863.947
Dự án Phương Mai 3 - Resort	6.601.733.470	6.601.733.470	6.597.490.470	6.597.490.470
Dự án điện rác Hà Nội	3.241.993.945	3.241.993.945	553.068.093	553.068.093
Các dự án khác	19.521.814.000	19.521.814.000	17.425.539.183	17.425.539.183
	29.365.541.415	29.365.541.415	228.891.961.693	228.891.961.693

(1) Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhom Hội với mục tiêu đầu tư xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 50.000 m3/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 (Quý 4/2019 - Quý 4/2024): công suất 10.000m3/ngày đêm; Giai đoạn 2 (Năm 2025 - Năm 2026): nâng công suất nhà máy thành 20.000m3/ngày đêm; Giai đoạn 3 (Năm 2027-Năm 2030): nâng công suất nhà máy thành 50.000m3/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành (1) VND	Công ty Cổ phần Khoáng sản Sao Phương Bắc (2) VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	13.457.778.568	272.786.646.123	286.244.424.691
- Tăng trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.457.778.568	272.786.646.123	286.244.424.691
GIÁ TRỊ PHÂN BỐ			
Số dư đầu kỳ	(3.007.721.333)	(2.500.544.256)	(5.508.265.589)
- Tăng trong kỳ	(1.009.333.392)	(20.458.998.459)	(21.468.331.851)
Số dư cuối kỳ	(4.017.054.725)	(22.959.542.715)	(26.976.597.440)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
Tại ngày đầu kỳ	10.450.057.235	270.286.101.867	280.736.159.102
Tại ngày cuối kỳ	9.440.723.843	249.827.103.408	259.267.827.251

(1) Lợi thế thương mại phát sinh từ ngày 06/10/2023 khi Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam nắm quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành - Công ty con. Lợi thế thương mại phản ánh chênh lệch giữa giá phí hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty con và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua.

(2) Lợi thế thương mại phát sinh từ ngày 28/11/2025 khi Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam nắm quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Khoáng sản Sao Phương Bắc - Công ty con gián tiếp. Lợi thế thương mại phản ánh chênh lệch giữa giá phí hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty con và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại là 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	33.388.316.561	48.100.514.675
- TCT Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP	18.588.011.136	21.256.401.912
- Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	8.178.729.770	5.402.811.399
- Công ty TNHH tư vấn và đầu tư quốc tế AVICC	-	10.343.754.614
- Shizen International INC	3.123.820.293	3.123.820.293
- Các đối tượng khác	3.497.755.362	7.973.726.457
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	961.461.210	-
- Lê Kim Anh	634.755.000	-
- Vũ Thị Minh Hằng	326.706.210	-
Cộng	34.349.777.771	48.100.514.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6.053.989.563	5.023.592.843	2.797.186.901	8.280.395.505
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	152.032.492	7.249.356.463	361.599.289	7.039.789.666
- Thuế thu nhập cá nhân	377.522.335	784.491.483	817.589.334	344.424.484
- Thuế tài nguyên	-	182.899.200	153.672.300	29.226.900
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	26.785.440	-	26.785.440
- Các loại thuế khác	17.347.476	850.364.703	567.894.361	299.817.818
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	103.879.885	103.879.885	-
Cộng	6.600.891.866	14.221.370.017	4.801.822.070	16.020.439.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Trích trước chi phí dịch vụ theo sửa đổi bổ sung số 2 của Hợp đồng bảo trì và vận hành cho Nhà máy điện gió Phương mai 3 ngày 18/12/2019	1.923.451.197	1.923.451.198
- Trích trước chi phí lãi vay và bảo lãnh khoản vay	19.079.972.432	10.015.071.939
- Chi phí khác	2.005.815.797	787.667.649
Cộng	23.009.239.426	12.726.190.786

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	11.738.474.456	45.386.342.479
- Kinh phí công đoàn	72.368.358	50.105.799
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	119.831.249	8.064.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.546.274.849	45.328.172.680
+ Phải trả ông Nguyễn Hồng Giang (1)	-	32.619.992.656
+ Công ty Cổ phần Nước Halcom-Nhon Hội	-	9.638.067.780
+ Khoản phải trả phải nộp khác	11.546.274.849	3.070.112.244
Dài hạn	63.338.965.182	76.317.905.182
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.338.965.182	76.317.905.182
+ Sở tài chính Tỉnh Bắc Ninh (2)	63.338.965.182	63.338.965.182
+ Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhon Hội (3)	-	10.018.000.000
Cộng	75.077.439.638	121.704.247.661

(1) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 03/2025/HDCN/NIIG-HALCOM ngày 27/11/2025.

(2) Khoản phải trả Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh của Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành là khoản phải trả theo các văn bản sau:

- Theo văn bản số 894/UBND - KTTH ngày 16 tháng 05 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Công ty được hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách nhà nước 45% tổng dự toán của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời hỗ trợ lãi suất vay ngân hàng cho phần vốn đầu tư của doanh nghiệp (55% tổng dự toán của dự án được phê duyệt) trong thời gian 5 năm kể từ ngày khởi công đối với Dự án cấp nước tại thị trấn Hồ. Công ty cũng được hỗ trợ 100% tổng dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án cấp nước tại xã Gia Đông theo Quyết định số 477/QĐ - UBND ngày 26 tháng 05 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Ninh. Nguồn vốn này sẽ được thu hồi dần từ hoạt động kinh doanh nước sạch và hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước theo tỷ lệ khấu hao tài sản cố định quy định tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP)

Quyết định số 138/2014/QĐ - UBND ngày 07 tháng 05 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Ninh.

Theo quyết định trúng thầu số 819/QĐ - UBND ngày 06 tháng 07 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được hỗ trợ vốn từ Ngân sách Nhà nước đối với việc xây dựng dự án cấp nước 3 xã Nguyệt Đức – Ngũ Thái – Song Liễu, đồng thời nguồn vốn này sẽ được thu hồi dần từ hoạt động kinh doanh nước sạch và hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước theo tỷ lệ khấu hao tài sản cố định.

(3) Khoản phải trả cho Công ty Cổ phần nước Halcom - Nhon Hội của Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HDHTKD ngày 02 tháng 06 năm 2021, mục đích hợp tác: Đầu tư xây dựng và vận hành dự án mở rộng, nâng công suất và thay đổi nguồn nước ngầm sang sử dụng nguồn nước mặt sông Đuống nhà máy nước thị trấn Hồ - Giai đoạn 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	(Trình bày lại) VND
a) Vay ngắn hạn	231.803.782.817	385.462.752.285	371.851.120.645	218.192.151.177
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (1)	44.199.085.857	87.424.839.315	94.996.200.474	51.770.447.016
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ (2)	64.262.482.092	126.956.155.028	96.685.462.219	33.991.789.283
Bà Nguyễn Hoàng Anh (3)		-	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Nguyễn Như Quỳnh (4)	29.149.999.995	56.249.999.995	27.100.000.000	-
Ông Trần Ngọc Sơn	-	130.000.000	130.000.000	-
Asia Investment, Development and Construction Sole Co.,Ltd (5)	2.597.000.000	36.000.000	76.700.000	2.637.700.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Gia Lâm (6)	-	44.122.133.724	71.848.861.444	27.726.727.720
Ông Phạm Minh Tuấn	-	100.000.000	100.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	84.845.214.873	70.443.624.223	79.913.896.508	94.315.487.158
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (1)	28.500.000.000	14.000.000.000	9.000.000.000	23.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (11)		8.490.000.000	16.130.000.000	7.660.000.000
Landesbank Baden - Wuertemberg - Singapore branch (8)	18.866.542.002	16.291.415.977	50.644.771.572	53.219.897.597
Asia Investment, Development and Construction Sole Co.,Ltd (5)	4.551.320.410	63.091.080	134.419.051	4.622.648.381
Ngân hàng Sinopac (9)	3.900.000.000	2.600.000.000	3.900.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Quê Võ (10)	84.703.885	56.470.590	84.705.885	112.941.180
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	28.942.646.576	28.942.646.576	-	-
Các khoản vay ngắn hạn từ các bên liên quan	6.750.000.000	-	-	6.750.000.000
Ông Nguyễn Quang Huân (7)	6.750.000.000	-	-	6.750.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (1)	781.448.686.781	286.370.421.689	66.036.818.177	561.115.083.269
Landesbank Baden - Wuerttemberg - Singapore branch (8)	112.067.849.826	24.111.671.028	40.890.347.587	128.846.526.385
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (11)	224.542.248.735		14.000.000.000	238.542.248.735
Ngân hàng Sinopac (9)	158.570.000.000	33.500.750.661	8.490.000.000	133.559.249.339
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Quế Võ (10)	57.200.000.000	-	2.600.000.000	59.800.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Ánh (3)	310.588.220	-	56.470.590	367.058.810
Ông Phùng Ngọc Sơn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Ông Bùi Thanh Nghị	350.000.000	350.000.000	-	-
Bà Nguyễn Như Quỳnh	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
	127.408.000.000	127.408.000.000	-	-

Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 29

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1780347/HETD ngày 24/01/2025 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy: Hạn mức 8,6 tỷ đồng, Thời hạn vay kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2025; Lãi suất theo lãi suất cho vay ngắn hạn của BIDV từng thời điểm, hiện tại lãi suất dao động từ 7%-7,6%; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp/cầm cố ký kết giữa các bên.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/135099/HETD ngày 25/03/2026, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 50.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Hợp đồng vay số 01/2019/1780347/HETD ngày 18/02/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy: Giá trị khoản vay 350.092.522.527 VND; Thời hạn 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của ngân hàng; Lãi suất thả nổi nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất tiết kiệm dân cư thông thường VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau cuối kỳ do bên cho vay công bố tại ngày xác định lãi suất cộng biên độ 3,7% và)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Điều chỉnh mỗi 6 tháng (Lãi suất năm 2023 từ 8,76% đến 11,1 %). Mục đích vay: Thanh toán chi phí Dự án Nhà máy điện gió Phương Mai 3 tại huyện Phú Cát, tỉnh Bình Định. Tài sản đảm bảo gồm: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và sau đầu tư của Dự án Nhà máy điện gió Phương Mai 3 và tất cả các máy móc thiết bị, quyền tài sản, quyền và lợi ích thu được liên quan đến Dự án; 17 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam (Mã HID của ông Nguyễn Quang Huân - CT HĐQT và các bên thứ ba khác; Quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Quang Huân và bà Lê Thị Kim Anh theo giấy chứng nhận QSDĐ số CG666141 số vào sổ CS 21130 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 6 năm 2017.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 357983.25.004 ngày 11/12/2025, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 85.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích cấp tín dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện, thiết bị ngành nước, vật liệu xây dựng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 19/11/2026. Lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

(3) Hợp đồng vay tiền số 1612/2020/HĐVT ngày 16/12/2020 với bà Nguyễn Hoàng Anh, tổng số tiền vay 1.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận được tiền, lãi suất 10%/năm từ 16/12/2020 - 19/03/2023; phụ lục hợp đồng vay số 03 điều chỉnh lãi suất lên 13%/năm từ 20/03/2023 - 15/12/2023. Phụ lục hợp đồng số 05 gia hạn khoản vay đến 15/12/2025 và lãi suất 10%/năm. Phụ lục hợp đồng số 06 gia hạn khoản vay đến 15/12/2026 và lãi suất giữ nguyên 10%/năm.

(4) Hợp đồng vay tiền Hợp đồng vay tiền số 12032026 ngày 12/03/2026 với bà Nguyễn Như Quỳnh, tổng số tiền vay 21.000.000.000 VND, thời hạn vay 03 tháng từ 12/03/2026 - 12/06/2026, lãi suất 20%/năm.

Hợp đồng vay tiền số 05032026 ngày 05/03/2026 với bà Nguyễn Như Quỳnh, tổng số tiền vay 5.100.000.000 VND, thời hạn vay 03 tháng từ 05/03/2026 - 05/06/2026, lãi suất 20%/năm.

(5) Hợp đồng vay số LOAN02/CWP-AIDC với Asia Investment Development and Construction Sole Co.,Ltd ngày 22/5/2024 kèm Phụ lục hợp đồng vay số LOAN02/CWP-AIDC ngày 03/10/2024 : Giá trị khoản vay 100.000 USD; thời hạn vay kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 28/02/2025; Lãi suất 8%/năm; Mục đích vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Kèm các phụ lục - Phụ lục 01 gia hạn khoản vay ngày 03/10/2024(gia hạn từ ngày 05/10/2024 đến ngày 28/02/2025) - Phụ lục 02 gia hạn khoản vay ngày 01/03/2025(gia hạn từ ngày 01/03/2025 đến ngày 28/02/2026) -Phụ lục 03 gia hạn khoản vay ngày 01/03/2026 (gia hạn từ ngày 01/03/2026 đến ngày 28/02/2027).

Hợp đồng vay với Asia Investment Development and Construction Sole Co.,Ltd ngày 16/06/2021: Giá trị khoản vay là 175.253 USD; thời hạn vay 9 tháng; lãi suất 10%/năm; mục đích vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Kèm các phụ lục - Phụ lục 01 gia hạn khoản vay ngày 09/02/2022 (gia hạn từ ngày 09/02/2022 đến ngày 31/08/2023) - Phụ lục 02 gia hạn khoản vay ngày 20/08/2023 (gia hạn từ ngày 01/09/2023 đến ngày 30/06/2024) - Phụ lục 03 gia hạn khoản vay 28/06/2024 (gia hạn từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2025) - Phụ lục 04 gia hạn khoản vay 01/07/2025 (gia hạn từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2026) - Phụ lục 05 gia hạn khoản vay 01/07/2026 (gia hạn từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/06/2027).

(6) Khoản vay tại Ngân hàng Lộc Phát Việt Nam - CN Thăng Long theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTĐ1152025451 ký ngày 06/10/2025 với hạn mức 45.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh Upas/Upau L/C nội địa phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

vật liệu xây dựng và thi công công trình xây dựng. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 27/08/2024 đến hết ngày 27/08/2025, lãi suất cụ thể ghi trên Giấy đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 434581, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 659726, tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 888251, 01 xe ô tô con nhãn hiệu Toyota theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 767569.

(7) Khoản vay ông Nguyễn Quang Huân theo hợp đồng vay số 0107/2025/HĐVT ngày 01/07/2025 và 0608/2025/HĐVT ngày 06/08/2025. Giá trị của khoản vay lần lượt là 14.350.000.000 đồng và 1.400.000.000 đồng. Mục đích vay: phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn vay: Kể từ ngày nhận nợ đến ngày 30/9/2025 hoặc khi bên cho vay có yêu cầu hoàn trả từng phần hoặc toàn bộ khoản vay. Lãi suất cho vay: 0%/năm. Khoản vay không có tài sản thế chấp.

(8) Hợp đồng vay số LBW19EC000022 ngày 19/09/2019; Kim ngạch vay 15.099.999,95 EUR; Thời hạn vay kể từ ngày rút vốn đến ngày 03/05/2033; Lãi suất thả nổi Lãi suất: EURIBOR 6 tháng + 0,75%/năm; Mục đích vay để tài trợ tối đa 91,64% giá trị hợp đồng thiết bị nhập khẩu của Hàng mục hàng nhập khẩu, Chi phí liên quan đến Dự án Phương Mai 3 và thanh toán 100% phí bảo hiểm ECA theo quy định.

(9) Khoản vay Ngân hàng Sinopac theo hợp đồng tín dụng số 252031 ký ngày 18/09/2025. Theo thông báo tin dụng số 252031-TBHM ngày 18/09/2025, hạn mức tín dụng là 2,5 triệu USD quy đổi thành 65 tỷ VND. Thời hạn khoản vay 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi bằng trung bình lãi suất tiền gửi cộng với biên độ không quá 2,2%/năm. Mục đích vay: Tài trợ khoản vay cổ đông để hợp tác kinh doanh dự án Hệ Thống Cấp Nước Khu Kinh Tế Nhơn Hội. Tài sản bảo đảm là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 65, địa chỉ Phường Hồ, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

(10) Khoản vay Ngân hàng Shinhan theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/QV/2023/CA-0012 ký ngày 28/02/2023. Giá trị tối đa của khoản vay là 800.000.000 đồng. Mục đích vay mua ô tô mới. Thời hạn cho vay 84 tháng. Thời hạn rút vốn vay 03 tháng kể từ ngày 17/02/2023. Lãi suất 9,19%/năm trong khoảng thời gian 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên, và sau đó áp dụng lãi suất 10,9%/năm trong khoảng thời gian 54 tháng tiếp theo. Tài sản thế chấp là xe ô tô BKS số 99A-613.57.

(11) Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2024-HĐCVDĐT/NHCT142-HALCOM ngày 06/08/2024, hạn mức tín dụng là 184.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 132 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được xác định vào ngày giải ngân khoản Nợ và được điều chỉnh vào ngày 25 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Trong đó:

- Giới hạn cho vay ngắn hạn là 20.000.000.000 VND với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty,
- Giới hạn cho vay dài hạn là 164.000.000.000 VND với mục đích tài trợ Dự án Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội - Giai đoạn I.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ năm trước(31/04/2025) - Trình bày lại	767.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	-	2.040.795.104	24.458.765.088	132.935.937.258	927.563.545.350	
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	(43.264.616.256)	(33.538.651.566)	(76.803.267.822)	
- Chênh lệch qui đổi ngoại tệ công ty con ở nước ngoài	-	-	-	-	(8.370.000)	-	-	(8.370.000)	
- Giảm tỷ lệ góp vốn ở công ty TNHH Đầu tư và ứng dụng công nghệ mới trường miền Bắc	-	-	-	-	-	1.563.029	4.998.436.971	5.000.000.000	
- Giảm do thoái vốn ở Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ, Công ty Cổ phần Điện gió Halcom - Quảng Bình	-	-	-	-	-	-	(8.491.880.000)	(8.491.880.000)	
- Tăng do góp vốn vào Công ty Cổ phần khoáng sản Sao Phương Bắc	-	-	-	-	-	-	62.290.869.411	62.290.869.411	
- Tăng do góp vốn vào Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	
Số dư đầu năm nay(31/12/2025) - Trình bày lại	767.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	(8.370.000)	2.040.795.104	(18.804.288.139)	160.194.712.074	911.550.896.939	
Số đầu kỳ	767.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	(8.370.000)	2.040.795.104	(18.804.288.139)	160.194.712.074	911.550.896.939	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	13.595.355.445	10.063.485.759	23.658.841.204	
- Chênh lệch qui đổi ngoại tệ công ty con ở nước ngoài	-	-	-	-	40.448.650	-	-	40.448.650	
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-	227.976.247	227.976.247	
Số cuối kỳ	767.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	32.078.650	2.040.795.104	(5.208.932.694)	170.486.174.080	935.478.163.040	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Số cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối kỳ CP	Số đầu kỳ CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.765.032	76.765.032
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.765.032	76.765.032
+ Cổ phiếu phổ thông	76.765.032	76.765.032
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.711	8.711
+ Cổ phiếu phổ thông	8.711	8.711
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.756.321	76.756.321
+ Cổ phiếu phổ thông	76.756.321	76.756.321
* Mệnh giá cổ phiếu đang (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 (Trình bày lại) VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá	260.263.254.304	224.458.728.514
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	83.014.717.589	196.948.502.601
Cộng	343.277.971.893	421.407.231.115

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 (Trình bày lại) VND
Giá vốn bán hàng hoá	246.479.304.430	217.613.166.546
Giá vốn cung cấp dịch vụ	66.285.024.156	87.818.872.114
Cộng	312.764.328.586	305.432.038.660

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	543.153.915	388.233.592
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.353.646.532	168.058.347
Cộng	17.896.800.447	556.291.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 VND
Chi phí lãi vay	41.190.596.349	25.647.574.281
Phí bảo lãnh khoản vay	3.669.702.618	4.046.323.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	197.326.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	799.652.257	31.802.245.256
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào đơn vị khác	(24.834.522.834)	29.968.876.710
Chi phí tài chính khác	3.428.116.103	1.634.363.601
Cộng	24.253.544.493	93.296.710.068

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	23.737.753.077	68.165.537.444
Chi phí nhân viên quản lý	12.274.861.512	8.662.580.876
Chi phí đồ dùng văn phòng	173.439.789	287.320.053
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.140.731.266	517.994.969
Chi phí dự phòng	6.125.825.571	28.859.788.984
Thuế, phí và lệ phí	492.260.639	571.160.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.377.639.298	8.113.054.182
Chi phí bằng tiền khác	(25.315.336.849)	17.643.760.383
Phân bổ Lợi thế thương mại	21.468.331.851	3.509.877.648
	23.737.753.077	68.165.537.444

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.249.356.463	301.384.675
	7.249.356.463	301.384.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 VND
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại do tổn thất tài sản từ công ty Bảo hiểm	14.970.000.000	-
Các khoản khác	1.227.507.808	269.117
	16.197.507.808	269.117

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025 (Trình bày lại) VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	627.653.067	203.856.118
Các khoản chi phí khác	1.545.128.728	1.688.528.578
	2.172.781.795	1.892.384.696

28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

28.1 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan cá nhân

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, các thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, người phụ trách công bố thông tin và các thành viên thân cận trong gia đình chức trách chủ chốt được xác định là bên liên quan của Công ty.

Danh sách các bên liên quan tổ chức

Tên tổ chức	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần TBD Lào Cai	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan		
Bà Vũ Thị Minh Hằng	620.179.882	264.239.149
Ông Nguyễn Tiến Hân	103.405.500	229.790.000
Bà Lê Kim Anh	680.283.334	1.410.819.456
Ông Nguyễn Quang Hưng	1.116.200.000	-
	2.520.068.716	1.904.848.605
Đi vay		
Bà Trần Thị Diệu	-	750.000.000
Ông Phạm Minh Tuấn	100.000.000	1.500.000.000
Ông Nguyễn Quang Huân	-	115.750.000.000
	100.000.000	118.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và những người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025
		VND	VND
Hội đồng quản trị		1.988.331.626	1.885.343.316
Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch	1.770.062.018	1.733.500.000
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Chủ tịch	128.269.608	121.843.316
Ông Đoàn Năng Liễn	Thành viên	90.000.000	30.000.000
Ban Tổng giám đốc		535.945.136	1.958.555.180
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	535.945.136	604.863.637
Bà Hà Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	-	672.479.340
Ông Đỗ Tiến Anh	Phó Tổng Giám đốc	-	681.212.203
Ban kiểm soát		139.999.994	150.039.998
Bà Bùi Thị Xuyên	Trưởng ban	125.000.000	135.000.000
Bà Trần Thị Minh Huệ	Thành viên	4.999.998	7.519.999
Ông Nguyễn Đức Quyết	Thành viên	4.999.998	7.519.999
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	2.499.999	-
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	2.499.999	-
Những người quản lý khác		2.412.672.789	2.919.793.161
Tổng cộng Thu nhập của Hội đồng quản trị và những người quản lý khác		5.076.949.545	6.913.731.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025; do khác biệt về kỳ kế toán nên các số liệu này không có tính so sánh với số liệu của kỳ hiện tại.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất kỳ này là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được soát xét; do khác biệt về kỳ kế toán nên số liệu này không có tính so sánh với số liệu của kỳ hiện tại. Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Theo đó, một số số liệu năm trước đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này và điều chỉnh một số chỉ tiêu do ảnh hưởng hồi tố tại Báo cáo của Công ty mẹ và Công ty con, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại / Phân loại lại VND	Số sau trình bày lại / phân loại lại VND
Báo cáo tình hình tài chính			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	11.871.620.000	(11.871.620.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	13.377.620.000	13.377.620.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	119.816.217.985	528.000.000	120.344.217.985
Phải thu khác ngắn hạn	446.672.199.401	(232.521.627)	446.439.677.774
Hàng tồn kho	6.057.266.347	(2.968.051.210)	3.089.215.137
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	(323.113.875.508)	(5.921.956.844)	(329.035.832.352)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	236.929.444.414	(8.037.482.721)	228.891.961.693
Chi phí phải phân bổ dài hạn	3.593.007.503	8.037.482.721	11.630.490.224
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	210.532.151.177	7.660.000.000	218.192.151.177
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	568.775.083.269	(7.660.000.000)	561.115.083.269
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	28.721.150.149	(4.262.385.061)	24.458.765.088
LNST chưa phân phối năm nay	(40.664.884.854)	(2.598.168.371)	(43.263.053.227)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	160.422.688.321	(227.976.247)	160.194.712.074

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Chủ tịch HĐQT



Tô Thị Minh



Nguyễn Thị Bích Ngọc



Nguyễn Quang Huân

